BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo: Quản lý rài nguyên và môi trường **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Giờ TC		HP điều kiện			Tiến độ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			**35**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng (*)			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					Học tập trung năm I
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất (*)			**3**						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			**2**						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				1
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		2
4.2. Học phần thể chất tự chọn			**1**						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		3
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		3
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		3
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		3
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		3
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		3
13	GE4347	Pickleball	1		30		GE4306		3
V. Đại cương chung			**21**						
5.1. Đại cương chung bắt buộc			**17**						
14	RE4501Q	Nhập môn ngành Quản lý tài nguyên và môi trường	1	15					1
15	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
16	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45					1
17	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					2
18	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
19	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
20	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		3
21	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		5
5.2. Đại cương chung tự chọn (4 TC)			**4**						
22	GE4049	Tiếng việt thực hành	2	30					2
23	GE4023	Kinh tế học đại cương	2	30					2
24	RE4008	Hóa phân tích	2	30					2
25	RE4008_TH	TT. Hoá phân tích	1		30			RE4008	2
26	GE4058N	Vật lý đại cương	2	30					4
27	GE4062	Xác suất thống kê	2	30					5
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**99**						
I. Kiến thức cơ sở ngành			**11**						
1.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			**6**						
28	RE4014	Sinh thái học cơ bản	2	25	10				1
29	RE4040Q	Phương pháp nghiên cứu khoa học tài nguyên và môi trường	2	25	10				2
30	RE4270	Luật và chính sách tài nguyên và môi trường	2	30					3
1.2 Kiến thức cơ sở ngành tự chọn			**5**						
31	RE4002	Cơ sở khoa học môi trường	2	25	10				1
32	RE4013N	Sinh học đại cương	3	30	30				2
33	RE4162	Vi sinh môi trường	3	30	30				3
34	RE4115	Hoá môi trường	2	30					2
35	RE4159	TT. Hoá môi trường	1		30			RE4115	2
36	RE4272	Khí tượng thuỷ văn - QLMT	2	25	10				3
37	RE4271	Anh văn chuyên ngành tài nguyên và môi trường	3	45					3
II. Kiến thức chuyên ngành			**64**						
2.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**38**						
2.1.1. Quản lý tài nguyên			**19**						
38	RE4273	Quản lý tài nguyên nước	2	30					2
39	RE4275	Quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	3	35	20		RE4014		2

STT	Mã HP	Tên học phần	Số	Giờ TC		HP điều kiện			Tiến độ
			TC	LT	TH	TQ	HT	SH	
40	RE4277	Quản lý tài nguyên khoáng sản	2	30					3
41	RE4274	Quản lý tài nguyên đất đai	2	25	10				3
42	RE4278	Quản lý tài nguyên thích ứng với biến đổi khí hậu	2	25	10				4
43	RE4280	Ứng dụng tin học trong Quản lý TNMT	3	30	30				4
44	RE4218P	Ứng dụng GIS và viễn thám trong quản lý Tài nguyên và Môi trường	3	30	30				4
45	RE4311	Định giá dịch vụ hệ sinh thái	2	25	10				4
2.1.2. Quản lý môi trường			**19**						
46	RE4282Q	Quản lý và xử lý nước thải	3	30	30				2
47	RE4281Q	Quản lý môi trường công nghiệp	2	25	10				3
48	RE4216N	Quan trắc và đánh giá MT đất, nước và không khí	3	30	30				3
49	RE4136N	Quản lý và xử lý chất thải rắn	3	35	20				3
50	RE4312	Kiểm kê khí nhà kính	2	25	10				4
51	RE4246N	An toàn sức khỏe và môi trường (HSE)	3	40	10				4
52	RE4108	Đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	3	30	30		RE4270		6
2.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn (chọn ít nhất 26 TC)			**26**						
53	RE4201	Tài nguyên thiên nhiên	3	35	20				2
54	RE4276	Quản lý đất ngập nước	2	25	10				3
55	RE4279	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	2	25	10				3
56	RE4250	Công nghệ xanh và năng lượng sạch	2	25	10				4
57	RE4139	Quy hoạch môi trường	2	20	20				4
58	RE4284	Thủ tục hành chính quản lý TNMT	3	30	30		RE4270		5
59	RE4176N	Quản lý và kiểm soát chất lượng môi trường	3	30	30				6
60	RE4288	Kiểm soát ô nhiễm không khí và tiếng ồn	2	20	20				6
61	RE4144N	Sinh vật chỉ thị môi trường	2	20	20				6
62	RE4287	Quản lý và xử lý chất thải nguy hại	2	25	10				6
63	RE4217N	Độc học và sức khỏe môi trường	3	40	10				6
64	RE4120	Mô hình hoá trong QLMT	2	20	20				5
65	RE4310	Quản lý môi trường và tài nguyên biển	2	25	10				5
66	RE4268	Ứng dụng AI và tự động hoá trong quản lý tài nguyên và môi trường	2	30	30		AI4450		6
67	RE4167	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	25	10				6
68	RE4170N	Hệ thống ISO trong quản lý môi trường	3	40	10				6
69	RE4306	Luật và chính sách bảo hộ lao động	3	40	10				7
70	RE4220	Kiểm toán môi trường	2	25	10				8
71	RE4316	Phương pháp phân tích hệ thống môi trường	2	25	10				6
72	RE4116	Kinh tế tài nguyên và môi trường	2	25	10				6
73	RE4314	Quản lý tài nguyên trên cơ sở phát triển cộng đồng	2	25	10				7
74	RE4231	Thủ tục hành chính trong quản lý đất đai	2	25	10		RE4274		7
75	RE4286	Quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn	2	25	10				7
76	RE4135	Quản lý và tái sử dụng chất thải hữu cơ	2	20	20				7
77	RE4315	Ô nhiễm đất và kỹ thuật phục hồi	3	35	20				8
78	RE4412	Đồ án quản lý tài nguyên	3	5	80		RE4040Q		8
79	RE4247	Quản lý và vận hành công trình môi trường	2	20	20		RE4282Q		8
III. Kiến thức bổ trợ			**3**						
80	RE4441	Khởi nghiệp Quản lý tài nguyên và môi trường	2	30					6
81	RE4442	Kỹ năng tìm kiếm việc làm Quản lý tài nguyên và môi trường	1	15					7
IV. Thực hành thực tập nghề nghiệp			**15**						
82	RE4448	Thực hành phân tích và đánh giá môi trường	3	15	60				6
83	RE4511	Lập hồ sơ pháp lý về quản lý môi trường	3	30	30		RE4270		6
84	RE4491Q	Thực tập cơ sở QLTNMT	3	5	170				8
85	RE4402M	Thực tập tốt nghiệp QLTNMT	6	5	230				8
V. Luận văn tốt nghiệp/Học phần thay thế			**6**						
5.1. Luận văn tốt nghiệp			6						
86	RE4282	Luận văn tốt nghiệp	6				RE4040Q		
5.2. Học phần thay thế Luận văn tốt nghiệp			**6**						
87	RE4411	Đồ án quản lý môi trường	3	5	80		RE4040Q		8
88	RE4285	Quy hoạch và sử dụng tài nguyên bền vững	3	30	30				8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**134**						
Tổng số tín chỉ tích luỹ:			120						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			85						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			35						